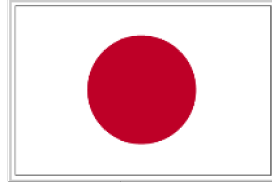




HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN



MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	1
1. Các thông tin cơ bản.....	1
2. Lịch sử.....	2
3. Đường lối đối ngoại.....	2
4. Văn hoá xã hội.....	2
5. Du lịch.....	2
6. Con người.....	2
7. Văn hóa kinh doanh.....	3
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ.....	3
1. Tổng quan.....	3
2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:.....	3
3. Các chỉ số kinh tế.....	2
4. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. XNK. thuế v...v.....	1
III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM.....	1
1. Các chuyến thăm cao cấp gần đây.....	1
2. Cộng đồng người Việt Nam tại Nhật Bản.....	2
IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM.....	2
1. Hợp tác thương mại.....	2
2. Hợp tác đầu tư.....	4
V. HỢP TÁC VỚI VCCI.....	6
1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết.....	6
2. Hoạt động đã triển khai.....	6
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH.....	6
1. Địa chỉ hữu ích.....	6
2. Các thông tin khác.....	7

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu Việt Nam – Nhật Bản

Bảng 2. Nhập khẩu Việt Nam – Nhật Bản

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên nước	Nhật Bản (Japan)
Thủ đô	Tokyo
Quốc khánh	23/12
Diện tích	377.915 km ²
Dân số	126,919 triệu người (tính đến tháng 7/2015), trong đó người Nhật Bản 98,5%, Hàn Quốc 0,5%, Trung Quốc 0,4%, khác 0,6%
Khí hậu	Đa dạng từ khí hậu nhiệt đới ở miền Nam tới khí hậu lạnh ở miền Bắc, mùa hè (tháng 6-8) khí hậu thường nóng nực, khó chịu, mùa đông thường lạnh, độ ẩm thấp và có tuyết
Ngôn ngữ	Tiếng Nhật
Tôn giáo	83,9% theo Thần Đạo, 71,4% theo Phật Giáo, 2% theo đạo Thiên Chúa Giáo, và 7,8% theo các đạo khác (nhiều người Nhật theo cả Thần Đạo và Đạo Phật)
Đơn vị tiền tệ	Đồng Yên (JPY) – Tỷ giá 1USD = 122.1 Yen
Múi giờ	GMT + 9
Thể chế	Thủ tướng là người nắm quyền cao nhất về các phương diện quản lý quốc gia và chịu sự giám sát của hai viện quốc hội cùng tòa Hiến pháp có thẩm quyền ngăn chặn các quyết định vi hiến của chính phủ
Thủ tướng	Shinzo Abe (từ tháng 12/2012)
Thiên Hoàng	Akihito

2. Lịch sử

Lịch sử Nhật Bản trải dài từ thời kỳ cổ đại tới hiện đại, Thủ đô đầu tiên được thành lập tại Nara năm 710, và nó đã trở thành một trung tâm của nghệ thuật Phật giáo, tôn giáo và văn hóa. Trong những năm 1860 thời kỳ Minh Trị bắt đầu bằng việc quân đội hoàng gia của thiên hoàng Minh Trị đánh bại quân đội Mạc phủ Tokugawa, Nhà lãnh đạo mới kết thúc chế độ phong kiến và chuyển đổi một hòn đảo cô lập—một quốc gia kém phát triển—nhanh chóng trở thành một cường quốc thế giới.

3. Đường lối đối ngoại

Thủ tướng Nhật Bản đã nêu ra những trụ cột chính trong đường lối đối ngoại của Nhật Bản,

+ Nền tảng quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản: mối quan hệ đồng minh Mỹ-Nhật cần tiếp tục được cải thiện.

+ Thất chặt mối quan hệ hợp tác với các nước châu Á-Thái Bình Dương, cụ thể là với Trung Quốc, Hàn Quốc và Nga.

+ Thực hiện quá trình mở cửa đất nước và thúc đẩy quan hệ đối tác toàn diện chính là cách thức tối ưu giúp quốc gia này có thể cùng chia sẻ sự thịnh vượng với các nước khác trên thế giới.

+ Chính sách thương mại: tham gia Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)-một thỏa thuận thương mại tự do đa phương do Mỹ hậu thuẫn, Thủ tướng Nhật Bản cho rằng "vấn đề then chốt là mở cửa đất nước, cả về tư tưởng cũng như nền kinh tế".

+ Nâng cao tính cạnh tranh của các công ty Nhật Bản. Để đạt được mục tiêu này, kể từ năm tài khóa 2011, Nhật Bản cắt giảm 5% điểm thuế của các liên hiệp công ty.

4. Văn hoá xã hội

Thời xưa, Nhật Bản theo chế độ mẫu hệ, người phụ nữ có vai trò lớn hơn nam giới. Vào thời kỳ Samurai, người đàn ông lại chiếm vai trò độc tôn. Mặc dù tinh thần giải phóng phụ nữ đã được du nhập vào Nhật Bản từ cuối thế kỷ 19 nhưng hiện nay, người phụ nữ vẫn ở vị thế thấp hơn nam giới và bên ngoài xã hội, đàn ông vẫn giữ vai trò lớn hơn một chút. Theo căn bản, phạm vi của người phụ nữ là gia đình và các công việc liên hệ, trong khi người chồng là người đi kiếm sống và đưa hết tiền lương về cho người vợ.

5. Du lịch

Nhật Bản là nơi có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, với 14 di sản thế giới, nổi bật như thành Himeji, cố đô Kyoto, Du khách nước ngoài cũng ghé thăm Tokyo và Nara, núi Phú Sĩ, khu trượt tuyết như Niseko ở Hokkaido, Okinawa, đi tàu cao tốc shinkansen. Chính thuận lợi này đã mang hàng triệu lượt khách du lịch đến Nhật Bản hàng năm. Trong 3 năm gần đây, trung bình 8,3 triệu lượt khách đã đến Nhật Bản, Tuy nhiên, ngành du lịch Nhật Bản đã bị chấn động mạnh kể từ sau trận động đất và sóng thần ngày 11/3/2011.

6. Con người

Người Nhật Bản có tính cách hết sức đặc biệt, có lẽ nhờ những tính cách này, người Nhật đã biến đất nước nghèo tài nguyên, khí hậu khắc nghiệt của mình thành một cường quốc. Có thể tóm tắt những tính cách đặc trưng đó như sau:

- Có tinh thần cầu tiến và nhạy cảm với những thay đổi trên thế giới. Sẵn sàng tiếp nhận những cái mới nhưng vẫn giữ được bản sắc của mình.
- Đề cao cái chung, cái tập thể, gạt bỏ cái tôi cá nhân. Các tập thể có thể cạnh tranh với nhau gay gắt nhưng cũng có thể liên kết với nhau để đạt được mục đích chung.

-
- Không thích đối đầu với người khác, đặc biệt là đối đầu cá nhân. Họ chú tâm giữ gìn sự hòa hợp. Việc giữ gìn sự nhất trí, thể diện và uy tín là quan trọng nhất.
 - Tiết kiệm và làm việc chăm chỉ.

7. Văn hóa kinh doanh

Người Nhật luôn đề cao tính kỷ luật và hiệu quả cao trong công việc, những yếu tố dưới đây làm nên sự thành công của họ.

- Trân trọng danh thiếp: Trao đổi danh thiếp là một phương thức gây ấn tượng quan trọng khi gặp gỡ làm ăn. Người Nhật không bao giờ để danh thiếp vào ví, vì đối với họ đó là sự bất kính.
- Kính trọng người lớn tuổi, thứ bậc và địa vị: Văn hóa kinh doanh ở Nhật đề cao vị trí của các bậc trưởng bối vì sự uyên thâm và kinh nghiệm quý báu mà họ đã đóng góp cho công ty.
- Thấm nhuần động cơ làm việc: Làm việc với động cơ rõ ràng kết hợp với sự hăng hái là vô cùng quan trọng. Những mục tiêu dài hạn của công ty cần được củng cố thường xuyên.
- Nghiêm túc trong công việc: Người Nhật luôn tạo ra không khí trang nghiêm tại nơi làm việc. Sự hài hước hiếm khi được sử dụng, ngoại trừ trong giờ giải lao.
- Tận dụng các mối quan hệ như là một sự ủng hộ: Có được sự tán thành của những người thành đạt, bạn sẽ trở nên đáng tin cậy trong con mắt của nhiều người và tạo nền tảng vững chắc để đảm nhận những vị trí cao hơn.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan

Nhật Bản có nền kinh tế phát triển, đứng thứ 2 thế giới sau Mỹ, với năng suất và kỹ thuật tiên tiến, Nhật Bản đạt được những thành tựu này từ một điểm xuất phát hầu như bị phá hủy hoàn toàn sau chiến tranh, làm nên “Sự thần kỳ kinh tế Nhật Bản” trong những năm 70.

Tháng 3 năm 2011, thảm họa kép sóng thần và động đất tại vùng Đông Bắc Nhật Bản đã khiến nước này rơi vào tình trạng vô cùng khó khăn. Hiện nay, Nhật Bản đang thực hiện tái cơ cấu, khôi phục lại nền kinh tế. Với truyền thống cần cù, sáng tạo, tiềm lực về khoa học công nghệ và tài chính hùng mạnh, kinh tế Nhật sẽ sớm phục hồi và tiếp tục khẳng định vai trò đầu tàu kinh tế thế giới.

2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:

Kinh tế Nhật Bản được chia theo 3 ngành chính: Dịch vụ, Công nghiệp và Nông nghiệp

- Ngành dịch vụ: thương mại và tài chính.
- Ngành công nghiệp: chế tạo tàu biển, xe hơi, xe gắn máy.
- Ngành nông nghiệp: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

3. Các chỉ số kinh tế

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
GDP (ppp)	4.478 tỷ USD	4.444 tỷ USD	5.900 tỷ USD	5960 tỷ USD	4770 tỷ USD	4658 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	4,5%	-0,8%	-0,9%	2%	1,3%	0,6%
GDP theo đầu người	35.000 USD	34.700 USD	34.278 USD	37.100	37,800	38.200
GDP theo ngành (2015)	Nông nghiệp: 1,2% - Công nghiệp: 26,6% - Dịch vụ: 72,2%					
Lực lượng lao động	65,9 triệu người	65,91 triệu người	73,1 triệu người	63,1 triệu	65,93 triệu người	64,32 triệu
Tỷ lệ thất nghiệp	5%	4,6%	4,1%	4,1%	3,6%	3,3%
Tỷ lệ lạm phát	-0,7%	-0,3%	-0,2%	0,3%	2,8%	0,7%
Mặt hàng nông nghiệp	Gạo, củ cải đường, gia cầm, sữa, cá, trứng, trái cây					
Các ngành công nghiệp	Thiết bị điện tử, động cơ xe máy, ô tô, máy công cụ, thép và kim loại màu, hóa chất, tàu, dệt may và thực phẩm chế biến.					
Tăng trưởng công nghiệp	15,5%	-3,5%	-5,8%			
Kim ngạch xuất khẩu	730,1 tỷ USD	787 tỷ USD	750,3 tỷ USD	714.9 tỷ USD	710.5 tỷ USD	624 tỷ
Mặt hàng chính	Xe máy, linh kiện bán dẫn, máy văn phòng, hóa chất...					
Kim ngạch nhập khẩu	639,1 tỷ USD	807,6 tỷ USD	760,2 tỷ USD	832.6	811.9	625,4 tỷ
Mặt hàng chính	Nguyên liệu, năng lượng, hóa chất, dệt may					

4. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, XNK, thuế v...v

Năm 2011, Nhật Bản áp dụng chiến lược tăng trưởng kinh tế 21 điểm, trong đó nhấn mạnh yếu tố năng suất lao động, ổn định nhu cầu nội địa, tập trung vào 6 trọng tâm, gồm:

- Phát triển năng lượng
- Đẩy mạnh y tế, du lịch
- Thúc đẩy phát triển khoa học kỹ thuật
- Tạo thêm công ăn việc làm tại các địa phương
- Bồi dưỡng nhân tài
- Hướng về châu Á

Cụ thể, Nhật Bản đã triển khai một số biện pháp sau:

1. Cải cách chính sách thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT), giảm 5 % từ 40,69%, còn trên 35% (tương đương với Mỹ, 35%, cao hơn Anh, Trung Quốc và Việt Nam, lần lượt là: 28%, 25% và 25%). Riêng các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), giảm từ mức 18% còn 15% (thấp hơn Việt Nam 10%)

- Áp dụng thuế môi trường, còn gọi là “thuế xanh” đối với tất cả các doanh nghiệp

- Thuế tiêu thụ tăng từ 5% đến 10% để bù đắp cho các khoản chi phúc lợi xã hội và tạo công ăn việc làm. Chính sách này dự kiến sẽ tạo ra trên 1,2 triệu công ăn việc làm mới cho người lao động.

2. Tăng cường đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là cơ sở hạ tầng

Nhật Bản tích cực ủng hộ hình thức đầu tư phối hợp đối tác công – tư (PPP) trong các dự án phát triển hạ tầng ở nước (ước tính hàng trăm tỷ USD từ 2011 đến 2030), nhằm tạo điều kiện cho các tập đoàn có thêm công ăn việc làm, bán thiết bị máy móc ra bên ngoài và tránh được rủi ro trong xuất khẩu (do đồng Yên lên cao). Nhật Bản hướng mạnh vào các nền kinh tế mới nổi như Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc (BRIC) và 1 số các quốc gia ASEAN (Việt Nam, Thái Lan, Indônêxia...) đầu tư vào các ngành thân thiện với môi trường, sản xuất vật liệu mới, chăm sóc sức khỏe cộng đồng...

III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

Việt Nam và Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ 21/9/1973. Hiện nay, Nhật Bản có Sứ quán tại Hà Nội và Lãnh sự quán tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Việt Nam hiện có ba cơ quan đại diện ngoại giao ở Nhật Bản, gồm Đại sứ quán tại thủ đô Tokyo và các tổng lãnh sự ở các thành phố Osaka (miền Trung) và Fukuoka (miền Nam). Ngoài ra, Việt Nam đã mở văn phòng lãnh sự danh dự thứ nhất ở thành phố Nagoya (Aichi) và ở thành phố Kushiro (Hokkaido).

1. Các chuyến thăm cao cấp gần đây

Lãnh đạo Nhật Bản thăm Việt Nam: Thủ tướng Nhật Bản thăm Việt Nam 7 lần (Murayama tháng 8/1994; Hashimoto tháng 1/1997, Obuchi tháng 12/1998, Koizumi tháng 4/2002 và tháng 10/2004; Shinzo Abe tháng 11/2006, Naoto Kan tham dự Hội nghị cấp cao ASEAN và thăm chính thức Việt Nam tháng 10/2010), Hoàng Thái tử Nhật Bản thăm Việt Nam (9-15/2/2009). Hoàng tử Nhật Bản Akishino (17/8/2012). Ngoại trưởng Nhật Bản Gemba thăm Việt Nam (13-14/7/2012). Thủ tướng Nhật Shinzo Abe thăm Việt Nam (16-17/1/2013).

Lãnh đạo Việt Nam thăm Nhật Bản: Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm Nhật 1995, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh 10/2002, Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm chính thức Nhật 4/1993, Thủ tướng Phan Văn Khải thăm chính thức năm 1999 và sau đó thăm làm việc 2001, 4/2003, 12/2003, 6/2004 và ghé thăm Nhật tháng 7/2005. Tháng 10/2006, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Nhật Bản, Đặc biệt, từ 25-29/11/2007, lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ Việt-Nhật, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm Nhật Bản cấp nhà nước. Tháng 3/2008, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng đã thăm chính thức Nhật Bản theo lời mời của Chủ tịch Hạ viện Nhật Bản Yohei Kono, Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Hồ Đức Việt thăm Nhật Bản (tháng 9/2008), Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đã thăm chính thức Nhật Bản từ (19-23/4/2009), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm làm việc tại Nhật Bản (tháng 5 và tháng 11/2009), Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm thăm Nhật Bản (tháng 1/2010), Đồng chí Trương Tấn Sang - Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư thăm Nhật Bản (tháng 6/2011), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (30/10-2/11/2011), Chủ tịch Quốc Hội Nguyễn Sinh Hùng thăm Chính thức Nhật Bản (5/12/2012), Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm chính thức Nhật Bản (16-19/3/2014)

2. Cộng đồng người Việt Nam tại Nhật Bản

Hiện nay có khoảng 32.000 người Việt Nam đang sinh sống, học tập và làm việc tại Nhật Bản, trong đó có khoảng 2.500 – 3.000 lưu học sinh, sinh viên và khoảng 16.000 – 17.000 tu nghiệp sinh và con số này có khả năng tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới.

IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM

1. Hợp tác thương mại

Ngày 7/4/2003, bắt đầu thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản

Ngày 14/11/2003, ký kết Hiệp định bảo hộ thúc đẩy và tự do hóa đầu tư Việt – Nhật, tạo cơ sở thuận lợi và thúc đẩy các nhà đầu tư Nhật Bản tăng cường đầu tư vào Việt Nam.

Ngày 25/12/2008, ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA). VJEPA là một thoả thuận song phương mang tính toàn diện bao gồm các lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, di chuyển lao động, hợp tác về tiêu chuẩn kỹ thuật...

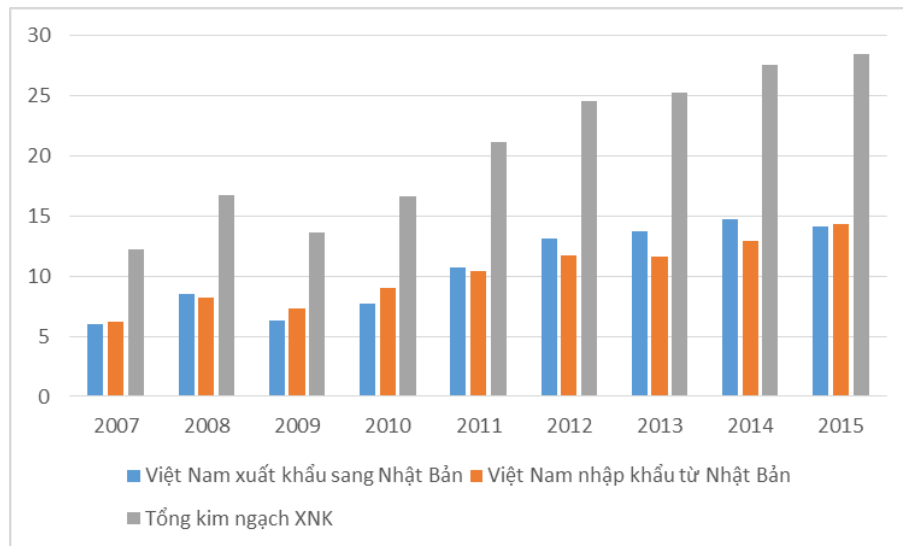
KIM NGẠCH NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – NHẬT BẢN

Đơn vị: Tỷ USD

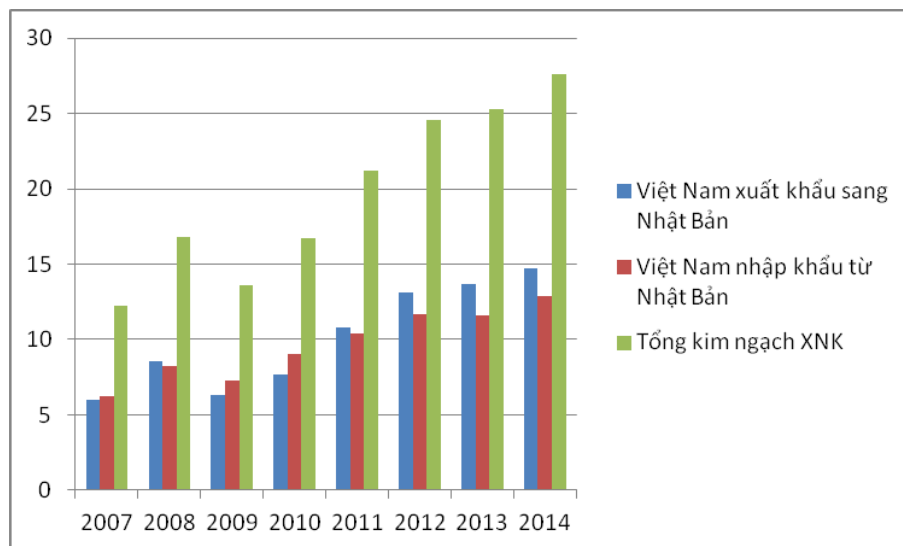
Năm	Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản	Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản	Tổng kim ngạch XNK
2007	6,0	6,2	12,2
2008	8,54	8,24	16,78
2009	6,3	7,3	13,6
2010	7,7	9,0	16,7
2011	10,78	10,4	21,18
2012	13,1	11,7	24,6
2013	13,7	11,6	25,3
2014	14,7	12,9	27,6
2015	14,14	14,37	28,51
6/2016	6,67	6,87	13,57

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

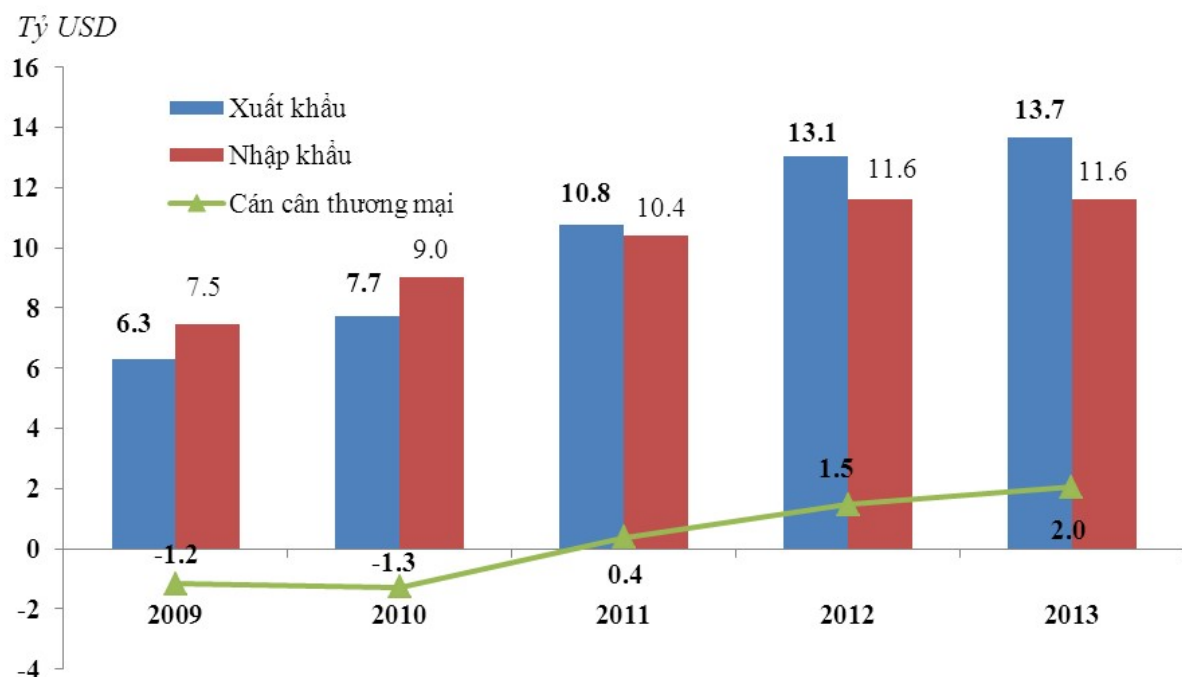
Biểu đồ 2A: Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn năm 2007-2015



Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn năm 2007-2014



Biểu đồ 2B: Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn năm 2009-2013



2. Hợp tác đầu tư

VIỆN TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) CỦA NHẬT BẢN CHO VIỆT NAM

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
ODA (tỷ Yên)	100,9	103,9	123,2	83,2	202	86,5	145	162,3	525	112,414		11
ODA (triệu USD)	916,4	893,3	1.046,2	804,7	2.156,3	985,4	1.819,3	1.900	6500			106

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Trung bình mỗi năm Việt Nam có dành 20-25 tỷ yên trả nợ ODA cho Nhật Bản, ODA của Nhật Bản viện trợ cho Việt Nam tập trung vào 5 lĩnh vực cơ bản, cụ thể là:

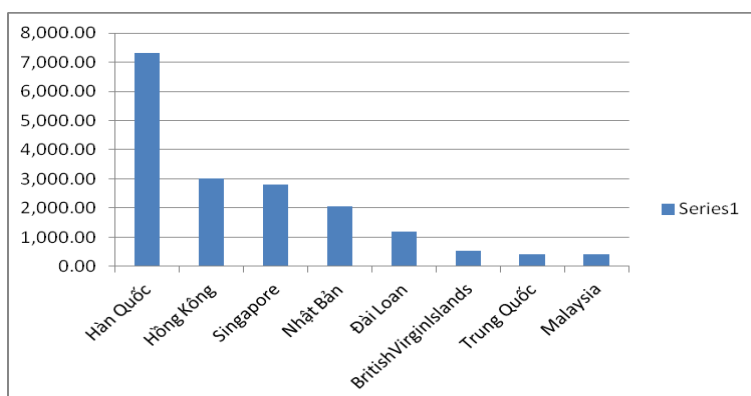
- Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế
- Xây dựng và cải tạo các công trình giao thông và điện lực
- Phát triển nông nghiệp và xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn
- Phát triển giáo dục và đào tạo y tế
- Bảo vệ môi trường

Cam kết ODA (bao gồm viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay) của Chính phủ Nhật Bản dành cho Chính phủ Việt Nam từ năm 1992 đến nay đạt khoảng 2.800 tỷ Yên.

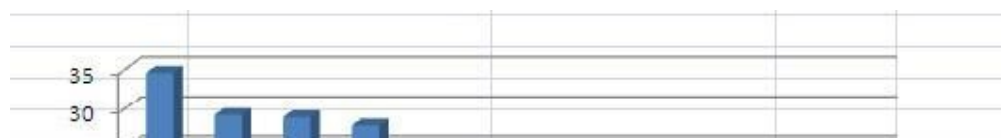
Đầu tư (FDI) :**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP (FDI) CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM****Từ 2008 đến nay**

Năm	Số dự án	Số vốn đăng ký (tỷ USD)	Xếp hạng
2008	105	7,578	
2009	77	1,383	
2010	114	2,040	4 sau Hà Lan, Hàn Quốc và Hoa Kỳ)
2011	1.623	22,4	4
2012		5,59	1
2013		5,682	1
2014	427	2,050	4
2015	456	1,841	3
6/2016	249	1, 229	2

Biểu đồ 3a : Tổng số vốn FDI trong năm 2014
(Đơn vị tính: triệu USD)



Biểu đồ 3b : Tổng số vốn FDI trong năm 2013



V. HỢP TÁC VỚI VCCI

1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

Trong thời gian qua, VCCI có quan hệ hợp tác chặt chẽ và hiệu quả với các tổ chức kinh tế hàng đầu của Nhật Bản như JETRO, Nippon Keidanren, JCCI và các Phòng thương mại địa phương, Keizai Doyukai.

VCCI đã ký thỏa thuận hợp tác với các tổ chức sau tại Nhật Bản:

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản: ký ngày 18/10/1993
- Liên đoàn Kinh tế Kan sai: ký ngày 19/3/1996
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Hiroshima: ký ngày 11/11/1993
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Osaka: ký ngày 20/11/1991
- Sở Công thương tỉnh Fukuoka, Nhật Bản: ký ngày 2/7/2012
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản : ký ngày 17/3/2014
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Kawasaki : ký ngày 25/6/2015

Được sự phê chuẩn của Chính phủ Việt Nam, nhằm thúc đẩy quan quan hệ thương mại, đầu tư, du lịch...tạo ra một kênh giao lưu giữa cộng đồng doanh nghiệp hai nước, năm 2007 Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam đã thành lập Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản. Diễn đàn có đối tác phía Nhật Bản là Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam. Diễn đàn cũng là kênh thông tin chính thức để cộng đồng doanh nghiệp hai nước đóng góp ý kiến với các Chính phủ nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh và khuôn khổ hợp tác ngày càng thuận lợi. Diễn đàn đã có Sàn giao dịch TMĐT Việt Nam-Nhật Bản với địa chỉ là <http://vinajapan.com>

2. Hoạt động đã và sẽ triển khai

Đề nghị xem trên trang www.vcci.com.vn

VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Địa chỉ hữu ích

Đơn vị - Địa chỉ	Tel/Fax	Email/Website
<i>Việt Nam</i>		
Ban Quan hệ quốc tế. VCCI Số 9 Đào Duy Anh. Hà Nội chị Trần Thị Quỳnh Trang	T: 84-4-35742022 Máy lẻ 304 F: 84-4-35742020	trangttq@vcci.com.vn
Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam 27 Liễu Giai. Ba Đình. Hà Nội Đại sứ: Hiroshi Fukada	T: 84-4-3846-3000 F: 84-4-3846-3043	soumuhan@ha.mofa.go.jp
TLSQ Nhật Bản tại tp. Hồ Chí	T: 84-8-39333510	www.hcmcgj.vn.emb-japan.go.jp

Mình <i>261 Điện Biên Phủ, Quận 3, TP. HCM</i> Tổng lãnh sự: ông Hida Harumitsu	F: 84-8-39333520	
Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại VN Room 605, Sun Red River Bldg., 23 Phan Chu Trinh St., Hanoi	T: 84-4-2220-9907 F: 84-4-2220-9909	jbav-info@jbav.vn
Nhật Bản		
Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản <i>50-11. Motoyoyogi-cho. Shibuya-ku. Tokyo 151. Japan</i>	T: 81-3-3466-3313; F: 81-3-3466-3391;	vnembasy@blue.ocn.ne.jp Website: www.vietnamembassy-japan.org
Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka Địa chỉ: 4-2-15 Ichinocho Higashi, Sakai-ku, Sakai-shi, Osaka 590-0952, Japan	Tổng đài: +81-72-221-6666 Fax: +81-72-221-6667	Email: tlsqvn.osaka@mofa.gov.vn http://www.vnconsul-osaka.gov.vn/
Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka Địa chỉ: 4th Floor, AQUA HAKATA, 5-3-8 Nakasu, Hakata-ku, Fukuoka, JAPAN 810-08	Điện thoại: +81-922637668/ +81-922637669/+81-8033759789 Fax: +81-922637676	Email: tlsqvn-fukuoka@shirt.ocn.ne.jp Website: www.mofa.gov.vn/vnconsulate.fukuoka
Phòng công nghiệp và thương mại Nhật Bản <i>3-2-2. Marunouchi Chiyoda. Tokyo</i>	T: 81-3-3283-7851 F: 81-3-3216-6497	info@jcci.org.jp www.jcci.or.jp

2. Các thông tin khác

*Website *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

*Website *Đại sứ quán Nhật Bản tại Hà Nội*

*Website *Tổng lãnh sự quán Nhật Bản tại tp. Hồ Chí Minh*

*Website *CIA – The World Factbook*

PHỤ LỤC

Bảng 1. Xuất khẩu Việt Nam – Nhật Bản

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN NĂM 2015

Tổng kim ngạch: 14.132.022.141 USD

Mặt hàng		Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		1.034.389.229
Hàng rau quả	USD		74.001.494
Hạt điều	Tấn	3.568	26.222.144
Cà phê	Tấn	84.186	169.532.801
Hạt tiêu	Tấn	2.795	32.836.297
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	68.627	18.761.178
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		30.779.423
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		45.638.704
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	52.169	17.915.328
Than đá	Tấn	640.679	70.999.719
Dầu thô	Tấn	1.397.408	594.574.562
Hóa chất	USD		256.704.880
Sản phẩm hóa chất	USD		105.440.840
Phân bón các loại	Tấn	5.481	1.408.128
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.628	13.102.700
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		465.890.595
Cao su	Tấn	10.573	17.205.069
Sản phẩm từ cao su	USD		74.380.182

Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	USD		318.214.386
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		41.938.334
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.042.096.632
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		77.859.976
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	10.776	50.215.339
Hàng dệt, may	USD		2.784.765.472
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		37.970.103
Giày dép các loại	USD		597.578.236
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		70.539.315
Sản phẩm gốm, sứ	USD		107.326.325
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		47.243.274
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.692.871
Sắt thép các loại	Tấn	2.905	256.954.520
Sản phẩm từ sắt thép	USD		204.033.045
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		522.798.428
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		91.274.463
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		50.668.828
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.409.384.401
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		182.633.077
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.942.321.033
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		163.264.852
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		256.954.520

(Nguồn: Tổng Cục Hải Quan)

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN NĂM 2014

Tổng kim ngạch: 14.704.211.753 USD

Mặt hàng	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
----------	-------------	---------------

Hàng thủy sản		1.195.229.254
Hàng rau quả		75.029.152
Hạt điều	4.843	29.325.971
Cà phê	75.797	168.468.691
Hạt tiêu	2.095	27.872.800
Sắn và các sản phẩm từ sắn	44.892	14.621.190
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		31.501.634
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		50.038.397
Quặng và khoáng sản khác	31.584	19.222.524
Than đá	877.434	109.085.368
Dầu thô	1.846.926	1.501.789.804
Hóa chất	650	294.511.282
Sản phẩm hóa chất		130.274.673
Phân bón các loại	5.917	1.802.009
Chất dẻo nguyên liệu	9.564	17.199.351
Sản phẩm từ chất dẻo		473.294.071
Cao su	11.301	23.192.039
Sản phẩm từ cao su		73.791.619
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù		284.333.569
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		42.229.464
Gỗ và sản phẩm gỗ		952.018.881
Giấy và các sản phẩm từ giấy		71.664.863
Xơ, sợi dệt các loại	7.396	45.133.430
Hàng dệt, may		2.623.669.574
Vải màn, vải kỹ thuật khác		33.121.297
Giày dép các loại		521.039.006
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		55.239.548
Sản phẩm gốm, sứ		80.703.151
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		101.296.125
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		43.357.497

Sắt thép các loại	2.738	4.504.337
Sản phẩm từ sắt thép		242.470.333
Kim loại thường khác và sản phẩm		136.046.927
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		369.713.325
Điện thoại các loại và linh kiện		45.934.666
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		44.863.347
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		1.431.773.768
Dây điện và dây cáp điện		186.542.867
Phương tiện vận tải và phụ tùng		2.064.589.933
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		138.753.543

(Nguồn: Tổng Cục Hải Quan)

Bảng 2. Nhập khẩu Việt Nam – Nhật Bản

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM TỪ NHẬT BẢN NĂM 2015

Tổng kim ngạch: USD 14.360.367.925

Mặt hàng		Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		65.623.513
Sữa và sản phẩm sữa	USD		10.175.618
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		14.824.182
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.548.366
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		39.545.451
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	48.507	8.546.952
Than đá	Tấn	62	59.198
Xăng dầu các loại	Tấn	6.349	2.675.469
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		27.601.009
Hóa chất	USD		283.132.733
Sản phẩm hóa chất	USD		261.438.594
Dược phẩm	USD		27.891.623

Phân bón các loại	Tấn	244.007	38.208.162
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		19.619.350
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		36.911.262
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	170.091	312.536.915
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		635.113.099
Cao su	Tấn	48.093	103.268.224
Sản phẩm từ cao su	USD		111.517.648
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.776.743
Giấy các loại	Tấn	172.548	128.008.908
Sản phẩm từ giấy	USD		37.491.571
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	9.806	48.338.157
Vải các loại	USD		568.009.825
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		198.188.323
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		111.022.106
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		35.790.912
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.594.155	392.088.759
Sắt thép các loại	Tấn	2.581.318	1.269.073.280
Sản phẩm từ sắt thép	USD		529.756.926
Kim loại thường khác	Tấn	45.764	248.864.699
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		78.487.790
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.266.999.963
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		13.669.045
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		75.074.564
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		36.500.195
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.505.800.874
Dây điện và dây cáp điện	USD		101.498.636
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	6.150	256.453.027
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		741.130.432

Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		186.556.745
--------------------------------------	-----	--	-------------

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM TỪ NHẬT BẢN NĂM 2014

Tổng kim ngạch: **12.908.787.993 USD**

Mặt hàng	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản		61.489.485
Sữa và sản phẩm sữa		2.657.282
Chế phẩm thực phẩm khác		12.617.504
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3.253.569
Nguyên phụ liệu thuốc lá		33.187.685
Quặng và khoáng sản khác	56.084	12.382.915
Than đá	37	33.356
Xăng dầu các loại	157.634	119.282.012
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		43.195.984
Hóa chất		284.249.255
Sản phẩm hóa chất		282.238.612
Dược phẩm		27.067.658
Phân bón các loại	258.766	39.468.237
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		15.497.549
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		29.882.538
Chất dẻo nguyên liệu	115.522	287.325.699
Sản phẩm từ chất dẻo		625.921.146
Cao su	38.744	104.703.146
Sản phẩm từ cao su		101.720.909
Gỗ và sản phẩm gỗ		6.497.059
Giấy các loại	131.589	111.244.682
Sản phẩm từ giấy		41.137.297
Xơ, sợi dệt các loại	9.007	49.366.091

Vải các loại		553.126.174
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		223.413.659
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		107.093.326
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		36.420.046
Phế liệu sắt thép	713.116	260.221.206
Sắt thép các loại	2.276.988	1.467.269.472
Sản phẩm từ sắt thép		491.425.946
Kim loại thường khác	51.391	288.927.886
Sản phẩm từ kim loại thường khác		86.635.566
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		1.919.199.099
Hàng điện gia dụng và linh kiện		12.292.997
Điện thoại các loại và linh kiện		32.116.793
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		53.693.376
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		3.786.500.947
Dây điện và dây cáp điện		101.967.980
Ô tô nguyên chiếc các loại	4.373	144.297.507
Linh kiện, phụ tùng ô tô		430.895.478
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		96.204.883

(Nguồn: Tổng cục Hải Quan)